CTY CP KỸ THUẬT VÀ Ô TÔ
TRƯỜNG LONG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp HCM, ngày 30 tháng 03 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh

Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ Ô TÔ TRƯỜNG LONG

Mã chứng khoán : HTL

Trụ sở chính : Lô số 46, Đường số 3, KCN Tân Tạo, P. Tân Tạo, TP HCM.

Điện thoại : 0906 72 01 01

Fax : 028 3754 3189

Người thực hiện công bố thông tin: Lã Thị Thanh Phương

Chức vụ: Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó giám đốc điều hành

Loại thông tin công bố: ☐24h ☐Bất thường ☑Định kỳ ☐Theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: CBTT Báo cáo tài chính riêng, báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán năm 2025 vào ngày 30/03/2026 tại đường dẫn http://truonglong.com/quan-he-co-dong

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/03/2026 tại đường dẫn http://truonglong.com/quan-he-co-dong

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:
- Nội dung thông tin cần công bố và các tài liệu có liên quan

Người đại diện theo pháp luật
Người được ủy quyền thực hiện công bố thông tin

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ Ô TÔ TRƯỜNG LONG

P. GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH
Lã Thị Thanh Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ Ô TÔ TRƯỜNG LONG
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ Ô TÔ TRƯỜNG LONG
DN: C=VN, L=TPHCM, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ Ô TÔ TRƯỜNG LONG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0301384695, E=SONLA@TRUONGLONG.COM
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.03.30 18:00:57+07'00'
Foxit PDF Editor Version: 12.0.1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ Ô TÔ TRƯỜNG LONG

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
3.	Báo cáo kiểm toán độc lập	5
4.	Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	6 - 9
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	10
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	11 - 12
7.	Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	13 - 35

****

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Ô tô Trường Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Ô tô Trường Long hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301384695, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 02 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 26 ngày 18 tháng 9 năm 2025 do Sở Tài chính TP. Hồ Chí Minh cấp.

Công ty có các chi nhánh sau:

- Chi nhánh Vĩnh Long hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh số 0301384695-003, chứng nhận lần đầu ngày 06 tháng 7 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 29 tháng 01 năm 2026 do Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long cấp.
- Chi nhánh Miền Trung hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh số 0301384695-004, đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 01 năm 2015 và đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 15 tháng 01 năm 2026 do Sở Tài chính TP. Đà Nẵng cấp.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : Lô số 46, đường số 3, khu công nghiệp Tân Tạo, phường Tân Tạo, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại : +84 (028) 3754 3188
- Fax : +84 (028) 3754 3189

Các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Vĩnh Long	Lô 1A, 1B, A11, A12 khu công nghiệp Bình Minh, khóm Mỹ Lợi, phường Cái Vồn, tỉnh Vĩnh Long
Chi nhánh Miền Trung	Quốc lộ 1A, phường Hòa Xuân, TP. Đà Nẵng

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Mua bán máy móc, thiết bị phụ tùng, xe ô tô, xe chuyên dùng và phụ tùng xe các loại;
- Đại lý ký gởi hàng hóa;
- Gia công cơ khí (trừ tái chế kim loại phế thải);
- Dịch vụ thương mại;
- Đại lý bảo hiểm;
- Dịch vụ đăng kiểm xe cơ giới;
- Kinh doanh nhà, cho thuê kho bãi, nhà xưởng;
- Sản xuất xe chuyên dùng;
- Thiết kế, thi công, cải tạo đóng mới các loại phương tiện vận tải cơ giới đường bộ;
- Bảo trì các phương tiện vận tải cơ giới đường bộ;
- Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất;
- Sửa chữa ô tô;
- Cho thuê xe các loại.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày tái bổ nhiệm
Bà Nguyễn Thị Kiều Diễm	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2022
Ông Lã Văn Trường Sơn	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2022
Bà Lã Thị Thanh Phương	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2022
Bà Laura Burke	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2022
Ông Sumit Petcharapirat	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2022

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Bà Phan Nguyễn Bảo Trâm	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2022
Bà Nguyễn Thị Việt Hằng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2023
Ông Dương Hoàng Huy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 5 năm 2024

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Lã Văn Trường Sơn	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2024
Bà Lã Thị Thanh Phương	Phó Giám đốc điều hành	Tái bổ nhiệm ngày 17 tháng 10 năm 2022

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Lã Văn Trường Sơn – Giám đốc (bổ nhiệm ngày 25 tháng 7 năm 2024).

Ông Lã Văn Trường Sơn đã ủy quyền cho Bà Lã Thị Thanh Phương – Phó Giám đốc điều hành ký Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 theo Giấy ủy quyền số 10/GUQ-TL ngày 01 tháng 02 năm 2026.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,

M.S.D.N: 0301384695 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ Ô TÔ TRƯỜNG LONG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Lã Thị Thanh Phương
Phó Giám đốc điều hành

Ngày 27 tháng 3 năm 2026

A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.
Ho Chi Minh Head Office : 02 Truong Son St., Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam — Tel: +84 (028) 3547 2972 kttv@a-c.com.vn
Hanoi Branch : 40 Giang Vo St., Giang Vo Ward, Ha Noi City, Vietnam — Tel: +84 (024) 3736 7879 kttv.hn@a-c.com.vn
Central Region Branch : Lot STH 06A 01, Road 13, Le Hong Phong II Urban Area, Nam Nha Trang Ward, Khanh Hoa Province, Vietnam — Tel: +84 (0258) 246 5151 kttv.nt@a-c.com.vn
Southwest Branch : 15-13 Vo Nguyen Giap St., Hung Phu Ward, Can Tho City, Vietnam — Tel: +84 (0292) 376 4995 kttv.ct@a-c.com.vn
bakertilly A&C
www.a-c.com.vn

Số: 1.0628/26/TC-AC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ Ô TÔ TRƯỜNG LONG

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Ô tô Trường Long (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27 tháng 3 năm 2026, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc
Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên
Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Ô tô Trường Long tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C — P. TÂN SƠN HÒA - TP. HỒ CHÍ MINH

Trần Thị Thùy Quyên	**Võ Trí Phương**
Thành viên Ban Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1539-2023-008-1	*Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 4697-2024-008-1*
Người được uỷ quyền	

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2026

A&C Auditing and Consulting Co., Ltd. trading as Baker Tilly A&C is a member of the global network of Baker Tilly International Ltd., the members of which are separate and independent legal entities

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**292.000.048.855**	**195.447.789.285**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**20.625.464.939**	**17.227.819.304**
1. Tiền	111	V.1	20.625.464.939	17.227.819.304
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**150.000.000**	**150.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	150.000.000	150.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**33.793.776.642**	**28.649.477.323**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	29.532.657.566	27.221.195.427
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	2.797.423.528	471.685.313
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	1.422.468.333	956.596.583
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		41.227.215	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.7**	**231.217.537.799**	**147.716.043.502**
1. Hàng tồn kho	141		232.229.158.176	148.986.524.286
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.011.620.377)	(1.270.480.784)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**6.213.269.475**	**1.704.449.156**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	1.431.079.238	1.009.503.382
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.782.190.237	640.336.193
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	-	54.609.581
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**73.990.539.143**	**76.066.119.801**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**24.173.775.029**	**26.901.219.780**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	23.939.918.873	26.606.790.276
- *Nguyên giá*	*222*		*86.424.192.293*	*87.883.016.376*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(62.484.273.420)*	*(61.276.226.100)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- *Nguyên giá*	*225*		-	-
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	233.856.156	294.429.504
- *Nguyên giá*	*228*		*738.903.389*	*693.903.389*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(505.047.233)*	*(399.473.885)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**1.723.692.975**	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	1.723.692.975	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**21.000.000.000**	**21.000.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2b	21.000.000.000	21.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2b	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**27.093.071.139**	**28.164.900.021**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	26.941.333.602	28.013.162.484
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.12	151.737.537	151.737.537
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**365.990.587.998**	**271.513.909.086**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**211.030.415.755**	**101.979.046.179**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**210.225.871.344**	**100.997.772.583**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	66.138.178.612	27.745.666.424
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	36.650.278.896	6.333.022.767
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	5.857.307.651	2.821.416.162
4. Phải trả người lao động	314	V.16	8.237.615.004	10.198.007.162
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	3.037.945.675	4.581.467.718
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	85.684.236.356	44.637.421.466
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19a	329.857.660	390.319.394
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.290.451.490	4.290.451.490
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**804.544.411**	**981.273.596**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.19b	804.544.411	981.273.596
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**154.960.172.243**	**169.534.862.907**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**154.960.172.243**	**169.534.862.907**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.20	120.000.000.000	120.000.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*120.000.000.000*	*120.000.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.20	34.960.172.243	49.534.862.907
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*13.534.862.907*	*49.534.862.907*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*21.425.309.336*	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**365.990.587.998**	**271.513.909.086**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ Ô TÔ TRƯỜNG LONG

Trần Thu Hằng	**Lã Thị Thanh Phương**
Kế toán trưởng/Người lập	**Phó Giám đốc điều hành**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	668.832.989.704	459.823.329.146
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		668.832.989.704	459.823.329.146
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	603.464.755.025	397.065.795.529
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		65.368.234.679	62.757.533.617
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.947.128.180	3.106.290.505
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3.578.782.009	3.357.657.816
Trong đó: chi phí lãi vay	23		3.251.683.644	2.778.661.881
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	26.745.485.840	26.511.515.526
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	21.606.127.008	21.569.235.132
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.384.968.002	14.425.415.648
11. Thu nhập khác	31	VI.7	12.033.102.248	11.771.371.522
12. Chi phí khác	32	VI.8	254.718.619	59.843.051
13. Lợi nhuận khác	40		11.778.383.629	11.711.528.471
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		27.163.351.631	26.136.944.119
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.15	5.738.042.295	5.328.485.208
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	V.12	-	5.467.487
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		21.425.309.336	20.802.991.424
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9		
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9		

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2026

Trần Thu Hằng	**Lã Thị Thanh Phương**
Kế toán trưởng/Người lập	**Phó Giám đốc điều hành**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***27.163.351.631***	***26.136.944.119***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9, 10	3.442.759.024	4.149.193.168
- Các khoản dự phòng	03	V.7, 19	(496.051.326)	(925.356.657)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.3	(87.119.815)	(2.992.441)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3, 7	(340.254.197)	(1.118.857.186)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	3.251.683.644	2.778.661.881
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***32.934.368.961***	***31.017.592.884***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(9.231.543.782)	33.143.207.201
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(83.242.633.890)	120.860.490.511
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		66.674.086.782	(100.418.559.048)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		650.253.026	911.878.332
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.251.683.644)	(2.778.661.881)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.15	(1.931.308.656)	(12.279.649.929)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(15.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***2.601.538.797***	***70.441.298.070***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.9, 10, 11	(3.099.686.985)	(2.323.839.829)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	V.9; VI.7	964.558.567	2.094.342.593
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(20.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	40.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		36.375.367	988.757.195
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(2.098.753.051)***	***20.759.259.959***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.18	211.156.831.701	201.747.304.191
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.18	(170.110.016.811)	(207.235.378.009)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.17, 20	(38.239.074.816)	(98.892.319.079)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***2.807.740.074***	***(104.380.392.897)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**3.310.525.820**	**(13.179.834.868)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**17.227.819.304**	**30.404.661.731**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		87.119.815	2.992.441
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**20.625.464.939**	**17.227.819.304**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2026

Trần Thu Hằng	**Lã Thị Thanh Phương**
Kế toán trưởng/Người lập	**Phó Giám đốc điều hành**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Ô tô Trường Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là mua bán máy móc, thiết bị phụ tùng, xe ô tô, xe chuyên dùng và phụ tùng xe các loại; đại lý ký gởi hàng hóa; dịch vụ thương mại; cho thuê xe các loại; sửa chữa ô tô; thiết kế, thi công, cải tạo đóng mới các loại phương tiện vận tải cơ giới đường bộ; sản xuất xe chuyên dùng, gia công cơ khí; bảo trì các phương tiện vận tải cơ giới đường bộ; đại lý bảo hiểm.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty
Công ty con
Công ty chỉ đầu tư vào công ty con là Công ty TNHH Ô tô Long Trường có trụ sở chính tại lô số 1A, 1B, A11, A12 khu công nghiệp Bình Minh, khóm Mỹ Lợi, phường Cái Vồn, tỉnh Vĩnh Long. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là sản xuất xe chuyên dùng. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty con này là 100%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Vĩnh Long	Lô 1A, 1B, A11, A12 khu công nghiệp Bình Minh, khóm Mỹ Lợi, phường Cái Vồn, tỉnh Vĩnh Long
Chi nhánh Miền Trung	Quốc lộ 1A, phường Hòa Xuân, TP. Đà Nẵng

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính
Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

7. Nhân viên
Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 305 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 306 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ngày 27 tháng 10 năm 2025 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") và các Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200. Các quy định của Thông tư 99 được áp dụng cho việc ghi sổ, lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Thành (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Thành (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Ghi nhận ban đầu

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư vào công ty con
Dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ sở hữu của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí của đầu xe, thân xe, nguyên liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và được tính như sau:

- Giá nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Riêng đầu xe và thân xe được tính theo phương pháp thực tế đích danh.
- Giá thành phẩm được tính theo phương pháp thực tế đích danh bao gồm chi phí của xe sau khi lắp đặt và chế tạo thân xe.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (từ 40 – 47 năm).

8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 – 25
Máy móc và thiết bị	03 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05
Tài sản cố định hữu hình khác	03

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của chương trình phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Chương trình phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

Tài sản cố định vô hình khác

Chi phí liên quan đến chứng chỉ ISO. Chứng chỉ ISO được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 năm.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

12. Các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng bảo hành sản phẩm

Dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm được lập cho từng loại sản phẩm có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm từ 0,3% đến 0,6% trên doanh thu sản phẩm có yêu cầu bảo hành. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ gia quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác suất tương ứng. Tăng, giảm số dự phòng bảo hành sản phẩm cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí bán hàng.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động, Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động làm việc thường xuyên tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên đối với thời gian không tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp. Dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập với mức bằng $^1/_2$ tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề gần nhất tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính cho 01 năm làm việc.

Tăng, giảm số dư dự phòng trợ cấp thôi việc cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

13. Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông biểu quyết thông qua.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông biểu quyết thông qua. Ngoài ra, Hội đồng quản trị Công ty có thể quyết định tạm ứng cổ tức giữa năm nếu xét thấy kết quả hoạt động kinh doanh phù hợp với tiến độ hoàn thành kế hoạch đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua và việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Công ty.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thu nhập từ các khoản thưởng, hỗ trợ

Các khoản thưởng doanh số mua hàng từ Công ty Liên doanh TNHH Hino Motor Việt Nam và các khoản hỗ trợ từ nhà cung cấp được Công ty ghi nhận thu nhập theo nguyên tắc thực thu.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Lợi nhuận được chia

Lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

17. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	650.272.652	595.386.094
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.975.192.287	16.632.433.210
Cộng	**20.625.464.939**	**17.227.819.304**

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào công ty con. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn. Khoản tiền gửi này đã được cầm cố để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ đầy đủ và đúng hạn phát sinh từ các hợp đồng tín dụng, hợp đồng cấp bảo lãnh của Ngân hàng này (xem thuyết minh số V.18).

2b. Đầu tư góp vốn vào công ty con

Công ty đầu tư vào công ty con là Công ty TNHH Ô tô Long Trường với tỷ lệ góp vốn 100%. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 2300968726 đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 09 tháng 3 năm 2026 do Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Ô tô Long Trường với số tiền 21.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ.

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của công ty con

Công ty TNHH Ô tô Long Trường vẫn hoạt động kinh doanh bình thường, không có gì biến động so với năm trước.

Giao dịch với công ty con

Công ty phát sinh giao dịch với Công ty TNHH Ô tô Long Trường như sau:

	Năm nay	Năm trước
Vay	10.000.000.000	20.000.000.000
Trả nợ vay	(10.000.000.000)	(22.000.000.000)
Lãi vay	860.273.973	1.084.931.506
Trả nợ lãi vay	(860.273.973)	(1.084.931.506)
Bán xe và phụ tùng	17.084.275.768	9.224.659.993
Bán phụ kiện	-	2.175.294
Doanh thu cho thuê nhà	600.000.000	600.000.000
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.587.059.003	11.396.977.299
Mua hàng hoá,vật tư	853.588.889	14.041.481.485
Thanh toán tiền mua hàng	(921.876.000)	(16.442.078.540)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Ô tô Long Trường (là bên liên quan)	1.524.244.107	-
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	6.569.478.000	-
Ban quản lý Công trình Công cộng Hàm Thuận Nam	-	3.365.280.000
Chi nhánh Tổng công ty Điện lực TP. Hồ Chí Minh – Công ty Lưới điện cao thế TP. Hồ Chí Minh	-	3.232.500.394
Công ty TNHH Xây dựng Thành Mạnh	156.400.000	2.949.300.000
Các khách hàng khác	21.282.535.459	17.674.115.033
Cộng	**29.532.657.566**	**27.221.195.427**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Thiết bị và Xe chuyên dụng VIPEC	1.786.510.000	-
Công ty TNHH Lamberet Việt Nam	302.335.200	-
Các nhà cung cấp khác	708.578.328	471.685.313
Cộng	**2.797.423.528**	**471.685.313**

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng cho nhân viên	867.295.564	-	353.788.171	-
Thuế giá trị gia tăng được hoàn trả – Công ty Cổ phần Tư vấn Thương mại Dịch vụ Địa ốc Hoàng Quân Mê Kông	192.456.655	-	192.456.655	-
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	254.144.400	-	230.144.400	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	108.571.714	-	180.207.357	-
Cộng	**1.422.468.333**	**-**	**956.596.583**	**-**

6. Nợ xấu

Công ty không có nợ quá hạn thanh toán hay không có khả năng thu hồi.

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	3.250.126.400	-
Nguyên liệu, vật liệu	150.780.636.834	(986.062.638)	122.003.369.072	(969.766.416)
Công cụ, dụng cụ	139.026.124	(1.855.460)	138.088.464	(2.114.500)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	27.689.050.221	-	17.598.002.759	-
Thành phẩm	53.507.150.368	(23.702.279)	5.843.488.147	(298.599.868)
Hàng hóa	113.294.629	-	153.449.444	-
Cộng	**232.229.158.176**	**(1.011.620.377)**	**148.986.524.286**	**(1.270.480.784)**

Hàng tồn kho hình thành từ vốn vay với giá trị tối thiểu là 150.000.000.000 VND được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn (xem thuyết minh số V.18).

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.270.480.784	2.023.405.312
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(155.910.245)	(752.924.528)
Xử lý hàng tồn kho	(102.950.162)	-
Số cuối năm	**1.011.620.377**	**1.270.480.784**

8. Chi phí trả trước

8a. *Chi phí trả trước ngắn hạn*

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	104.547.413	179.146.759
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.326.531.825	830.356.623
Cộng	**1.431.079.238**	**1.009.503.382**

8b. *Chi phí trả trước dài hạn*

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	173.536.439	253.970.255
Tiền thuê đất trả trước (i)	26.093.512.859	27.027.429.146
Các chi phí trả trước dài hạn khác	674.284.304	731.763.083
Cộng	**26.941.333.602**	**28.013.162.484**

(i) Giá trị quyền sử dụng đất tại ô số 46, đường số 3, khu công nghiệp Tân Tạo, phường Tân Tạo, TP. Hồ Chí Minh; thửa đất số 52, tờ bản đồ số 53 tại khóm Mỹ Lợi, phường Cái Vồn, tỉnh Vĩnh Long và thửa đất số 3, tờ bản đồ số 111, Quốc lộ 1A, phường Hòa Xuân, TP. Đà Nẵng có giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 8.335.074.911 VND, 11.752.057.656 VND và 6.006.380.292 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn và Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (xem thuyết minh số V.18).

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	56.599.473.195	14.145.527.098	16.153.546.414	949.596.669	34.873.000	87.883.016.376
Mua trong năm	185.720.000	282.045.454	-	41.241.667	-	509.007.121
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	821.986.889	-	-	-	-	821.986.889
Thanh lý trong năm	-	-	(2.789.818.093)	-	-	(2.789.818.093)
Số cuối năm	**57.607.180.084**	**14.427.572.552**	**13.363.728.321**	**990.838.336**	**34.873.000**	**86.424.192.293**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	24.130.139.633	7.329.867.111	9.962.681.596	706.292.857	34.873.000	42.163.854.197
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	37.393.786.340	10.012.898.391	13.052.283.305	782.385.064	34.873.000	61.276.226.100
Khấu hao trong năm	1.850.858.550	939.654.552	479.243.548	67.429.026	-	3.337.185.676
Thanh lý trong năm	-	-	(2.129.138.356)	-	-	(2.129.138.356)
Số cuối năm	**39.244.644.890**	**10.952.552.943**	**11.402.388.497**	**849.814.090**	**34.873.000**	**62.484.273.420**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	19.205.686.855	4.132.628.707	3.101.263.109	167.211.605	-	26.606.790.276
Số cuối năm	**18.362.535.194**	**3.475.019.609**	**1.961.339.824**	**141.024.246**	**-**	**23.939.918.873**
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 8.912.765.952 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn và Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (xem thuyết minh số V.18).

10. Tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	610.560.000	83.343.389	693.903.389
Mua trong năm	45.000.000	-	45.000.000
Số cuối năm	**655.560.000**	**83.343.389**	**738.903.389**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	87.360.000	83.343.389	170.703.389
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	316.130.496	83.343.389	399.473.885
Khấu hao trong năm	105.573.348	-	105.573.348
Số cuối năm	**421.703.844**	**83.343.389**	**505.047.233**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	294.429.504	-	294.429.504
Số cuối năm	**233.856.156**	**-**	**233.856.156**
Trong đó:			
Tạm thời không sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Số cuối năm
Xây dựng cơ bản dở dang Bãi giữ xe Chi nhánh Vĩnh Long	-	2.545.679.864	(821.986.889)	1.723.692.975
Cộng	**-**	**2.545.679.864**	**(821.986.889)**	**1.723.692.975**

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến dự phòng trợ cấp mất việc làm. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	151.737.537	157.205.024
Hoàn nhập trong năm	-	(5.467.487)
Số cuối năm	**151.737.537**	**151.737.537**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20%.

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Liên doanh TNHH Hino Motors Việt Nam	52.419.853.958	14.911.327.716
Tadano Ltd.	8.904.118.500	5.759.744.000
Các nhà cung cấp khác	4.814.206.154	7.074.594.708
Cộng	**66.138.178.612**	**27.745.666.424**

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Hưng Vinh	3.883.200.000	-
Công ty TNHH MTV Vận tải thủy bộ Vạn Thịnh Phát	-	440.229.535
Các khách hàng khác	32.767.078.896	5.892.793.232
Cộng	**36.650.278.896**	**6.333.022.767**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT đầu ra	915.497.164	-	3.580.638.295	(4.358.790.652)	137.344.807	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	7.887.474	-	4.001.249.306	(4.009.136.780)	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	340.805	-	35.572.042	(35.912.847)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	551.226.644	-	5.738.042.295	(1.931.308.656)	4.357.960.283	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.346.464.075	-	2.821.262.428	(2.805.723.942)	1.362.002.561	-
Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	(5.000.000)	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	54.609.581	139.243.792	(84.634.211)	-	-
Cộng	**2.821.416.162**	**54.609.581**	**16.321.008.158**	**(13.230.507.088)**	**5.857.307.651**	**-**

Thuế giá trị gia tăng
Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất là 10%.

Năm 2025 Công ty được áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng 8% đối với một số hàng hóa, dịch vụ theo quy định tại Nghị định số 180/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 và Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ hướng dẫn các Nghị quyết số 174/2024/QH15 ngày 30 tháng 11 năm 2024 và Nghị quyết số 204/2025/QH15 ngày 17 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội.

Thuế xuất, nhập khẩu
Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp
Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	27.163.351.631	26.136.944.119
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	696.146.702	505.481.921
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế	27.859.498.333	26.642.426.040
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	***5.571.899.667***	***5.328.485.208***
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	***166.142.628***	-
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**5.738.042.295**	**5.328.485.208**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo quy định.

16. Phải trả người lao động

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lương, thưởng phải trả	7.689.782.332	10.051.118.288
Lương hoa hồng trích trước	547.832.672	146.888.874
Cộng	**8.237.615.004**	**10.198.007.162**

17. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***1.736.625.205***	***3.967.782.025***
Các thành viên Ban điều hành – cổ tức phải trả	860.625.105	3.101.781.921
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc	876.000.100	866.000.104
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***1.301.320.470***	***613.685.693***
Tài sản thừa chờ giải quyết	243.787.654	-
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	387.452.614	431.100.649
Cổ tức phải trả	14.078.000	11.996.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	656.002.202	170.589.044
Cộng	**3.037.945.675**	**4.581.467.718**

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

18. Vay ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay Công ty TNHH Ô tô Long Trường (là bên liên quan) (i)	20.000.000.000	20.000.000.000
Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn (ii)	25.840.914.156	6.173.231.622
Vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (iii)	39.843.322.200	18.464.189.844
Cộng	**85.684.236.356**	**44.637.421.466**

(i) Khoản vay không có tài sản đảm bảo Công ty TNHH Ô tô Long Trường để bổ sung vốn lưu động với lãi suất 4%/năm, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày giải ngân.

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty với lãi suất cho vay theo thực tế tại thời điểm nhận nợ, thời hạn vay tối đa không quá 06 tháng cho từng khoản vay. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp các khoản tiền gửi có kỳ hạn, quyền sử dụng đất, một số tài sản cố định hữu hình và hàng tồn kho hình thành từ vốn vay với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 150.000.000.000 VND (xem các thuyết minh số V.2a, V.7, V.8b và V.9).

Ngoài ra Công ty còn được Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn phát hành thư bảo lãnh thanh toán và bảo lãnh nghĩa vụ bảo hành hợp đồng bán hàng với tổng số tiền là 70.086.236.633 VND.

(iii) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty với lãi suất cho vay theo thực tế tại thời điểm nhận nợ, thời hạn vay tối đa không quá 03 tháng cho từng khoản vay. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất (đất thuê) và một số tài sản cố định hữu hình (xem các thuyết minh số V.8b và V.9).

Ngoài ra Công ty còn được Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh phát hành thư bảo lãnh thanh toán với số tiền là 5.000.000.000 VND.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Năm nay				
Vay ngắn hạn ngân hàng	24.637.421.466	201.156.831.701	(160.110.016.811)	65.684.236.356
Vay ngắn hạn tổ chức khác	20.000.000.000	10.000.000.000	(10.000.000.000)	20.000.000.000
Cộng	**44.637.421.466**	**211.156.831.701**	**(170.110.016.811)**	**85.684.236.356**
Năm trước				
Vay ngắn hạn ngân hàng	28.125.495.284	181.747.304.191	(185.235.378.009)	24.637.421.466
Vay ngắn hạn tổ chức khác	22.000.000.000	20.000.000.000	(22.000.000.000)	20.000.000.000
Cộng	**50.125.495.284**	**201.747.304.191**	**(207.235.378.009)**	**44.637.421.466**

Công ty khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn và không có các khoản vay ngắn hạn quá hạn chưa thanh toán.

19. Dự phòng phải trả

19a. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Dự phòng phải trả ngắn hạn liên quan đến dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá. Chi tiết phát sinh như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	390.319.394	95.915.348
Tăng do trích lập trong năm	221.700.000	455.799.458
Kết chuyển từ dự phòng phải trả dài hạn	176.729.185	439.498.740
Số sử dụng trong năm	(458.890.919)	(600.894.152)
Số cuối năm	**329.857.660**	**390.319.394**

19b. Dự phòng phải trả dài hạn

	Số đầu năm	Kết chuyển sang dự phòng phải trả ngắn hạn	Sử dụng trong năm	Số cuối năm
Năm nay				
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	222.585.912	(176.729.185)	-	45.856.727
Dự phòng trợ cấp thôi việc	758.687.684	-	-	758.687.684
Cộng	**981.273.596**	**(176.729.185)**	**-**	**804.544.411**
Năm trước				
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	662.084.652	(439.498.740)	-	222.585.912
Dự phòng trợ cấp thôi việc	786.025.119	-	(27.337.435)	758.687.684
Cộng	**1.448.109.771**	**(439.498.740)**	**(27.337.435)**	**981.273.596**

20. Vốn chủ sở hữu

20a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	120.000.000.000	130.731.871.483	250.731.871.483
Lợi nhuận trong năm trước	-	20.802.991.424	20.802.991.424
Chia cổ tức trong năm trước	-	(102.000.000.000)	(102.000.000.000)
Số dư cuối năm trước	**120.000.000.000**	**49.534.862.907**	**169.534.862.907**
Số dư đầu năm nay	120.000.000.000	49.534.862.907	169.534.862.907
Lợi nhuận trong năm nay	-	21.425.309.336	21.425.309.336
Chia cổ tức trong năm nay	-	(36.000.000.000)	(36.000.000.000)
Số dư cuối năm nay	**120.000.000.000**	**34.960.172.243**	**154.960.172.243**

20b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bà Nguyễn Thị Kiều Diễm (i)	36.843.170.000	30.381.460.000
Chairatchakarn (Bangkok) Co., Ltd.	29.466.640.000	29.466.640.000
Ông Lã Văn Trường Sơn	37.056.570.000	37.056.570.000
Aichi Hino Motor Co., Ltd.	6.000.000.000	6.000.000.000
Các cổ đông khác	10.633.620.000	17.095.330.000
Cộng	**120.000.000.000**	**120.000.000.000**

(i) Từ ngày 13 đến ngày 17 tháng 11 năm 2025 Bà Nguyễn Thị Kiều Diễm đã mua 646.171 cổ phiếu của Công ty theo phương thức khớp lệnh. Số lượng cổ phiếu Bà Nguyễn Thị Kiều Diễm sở hữu sau khi thực hiện giao dịch này là 3.684.317 cổ phiếu, tương đương 30,70% vốn điều lệ của Công ty.

Các cổ đông đã góp đủ vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 120.000.000.000 VND.

Công ty đang nỗ lực làm việc với các cổ đông lớn để tìm phương án xử lý nhằm phù hợp theo quy định tại điểm a khoản 1 điều 32 Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019 và điểm a khoản 11 điều 1 Luật số 56/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 về Công ty cần có tối thiểu 10% số cổ phiếu có quyền biểu quyết do ít nhất 100 nhà đầu tư không phải cổ đông lớn nắm giữ.

20c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*12.000.000*	*12.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*12.000.000*	*12.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

20d. Phân phối lợi nhuận

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 03/2024/NQ-ĐHCĐ ngày 29 tháng 10 năm 2024 thông qua việc điều chỉnh tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2024 là 65% mệnh giá cổ phiếu tương đương 6.500 VND/cổ phiếu, sử dụng nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty (lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của các năm trước và nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm tính tới thời điểm Công ty thực hiện tạm ứng/chi trả). Đại hội đồng cổ đông của Công ty ủy quyền cho Chủ tịch Hội đồng quản trị quyết định việc chi trả cổ tức dựa vào tính thanh khoản của Công ty. Hội đồng quản trị đã quyết định thời gian chi trả cổ tức năm 2024 như sau:

		VND
• Năm 2024 đã tạm chia lợi nhuận năm 2024 theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 08/2024/QĐ-HĐQT ngày 18 tháng 11 năm 2024 với tỷ lệ 35% mệnh giá cổ phiếu	:	42.000.000.000
• Năm 2025 chia lợi nhuận còn lại năm 2024 theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 04/2025/QĐ-HĐQT ngày 05 tháng 11 năm 2025 với tỷ lệ 30% mệnh giá cổ phiếu	:	36.000.000.000

Ngoài ra, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 05 tháng 6 năm 2025 đã biểu quyết thông qua kế hoạch chi cổ tức năm 2025, giao cho Hội đồng quản trị quyết định dựa vào tính thanh khoản của Công ty nhưng không được vượt quá 20% vốn điều lệ. Trong năm 2025, Hội đồng quản trị Công ty chưa quyết định tỷ lệ chi trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2025.

21. Khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tiền của Công ty là 123.647,64 USD (số đầu năm là 66.093,29 USD).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán xe	560.992.573.569	366.148.478.809
Doanh thu cung cấp dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng và bán phụ tùng	107.840.416.135	93.674.850.337
Cộng	**668.832.989.704**	**459.823.329.146**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài giao dịch bán hàng cho Công ty con được trình bày ở thuyết minh số V.2b, Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác.

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán xe	519.960.293.452	323.714.273.102
Giá vốn cung cấp dịch vụ và bán phụ tùng	83.660.371.818	74.104.446.955
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(155.910.245)	(752.924.528)
Cộng	**603.464.755.025**	**397.065.795.529**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	36.375.367	988.757.195
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.253.360.718	1.618.759.434
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	87.119.815	2.992.441
Chiết khấu thanh toán	570.272.280	484.695.452
Doanh thu tài chính khác	-	11.085.983
Cộng	**1.947.128.180**	**3.106.290.505**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	3.251.683.644	2.778.661.881
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	327.098.365	578.995.935
Cộng	**3.578.782.009**	**3.357.657.816**

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	9.552.966.036	9.593.982.308
Chi phí hoa hồng	5.151.215.220	4.983.057.134
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	662.407.740	565.804.522
Chi phí khấu hao tài sản cố định	790.383.853	875.824.589
Chi phí bảo hiểm kèm theo xe	3.111.485.687	2.758.066.333
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	4.398.667.985	4.053.604.522
Các chi phí khác	3.078.359.319	3.681.176.118
Cộng	**26.745.485.840**	**26.511.515.526**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	14.333.363.869	15.166.619.846
Chi phí vật liệu quản lý	938.780.150	985.832.564
Chi phí khấu hao tài sản cố định	579.293.312	609.745.914
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.305.344.530	3.857.156.971
Các chi phí khác	1.449.345.147	949.879.837
Cộng	**21.606.127.008**	**21.569.235.132**

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý tài sản cố định	303.878.830	-
Thưởng đạt chỉ tiêu và thưởng SOP từ Công ty Liên doanh TNHH Hino Motor Việt Nam	7.848.123.719	6.038.200.472
Thu tiền hỗ trợ theo thông báo từ nhà cung cấp	3.745.138.774	5.219.518.111
Các khoản thu nhập khác	135.960.925	513.652.939
Cộng	**12.033.102.248**	**11.771.371.522**

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Thuế bị phạt, bị truy thu	195.181.337	14.861.095
Chi phí khác	59.537.282	44.981.956
Cộng	**254.718.619**	**59.843.051**

9. Lãi trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày tại Báo cáo tài chính hợp nhất.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	543.873.289.852	324.500.587.373
Chi phí nhân công	45.712.673.728	49.572.449.409
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.442.759.024	4.149.193.168
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.647.090.030	13.842.923.469
Chi phí khác	4.715.802.712	4.908.548.610
Cộng	**616.391.615.346**	**396.973.702.029**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Hợp đồng quan trọng

Công ty là đại lý chính thức Công ty Liên doanh TNHH Hino Motors Việt Nam (sau đây gọi là "HINO"). Theo hợp đồng đại lý (sau đây gọi là "Hợp đồng") mới nhất của Công ty và HINO, Công ty được chỉ định là nhà đại lý bán hàng, dịch vụ và phụ tùng của HINO trong khu vực chính là Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long và các khu vực phụ khác. Các điều khoản quan trọng trong hợp đồng này như sau:

- Công ty sẽ không được tham gia vào bất cứ một hợp đồng phân phối nào mà sản phẩm có tính cạnh tranh với các sản phẩm HINO trừ khi có sự chấp thuận bằng văn bản của HINO;
- Theo Hợp đồng này, tất cả các hợp đồng, giao dịch và hoạt động mà Công ty làm hoặc thực hiện dưới hoặc theo Hợp đồng này sẽ được thực hiện dưới tên và bằng tài khoản của Công ty, và sẽ chịu mọi rủi ro. Công ty không được ủy quyền làm đại lý của HINO hay làm đại diện của HINO;
- HINO bán tất cả sản phẩm HINO cho Công ty với mức giá ròng nêu trong bảng giá hiện thời và đang có hiệu lực vào thời gian đặt hàng nhận được từ Công ty. HINO có quyền thay đổi giá, chiết khấu, các điều khoản và điều kiện của bất cứ sản phẩm nào HINO, và công bố bảng giá hay thông báo áp dụng giá mới;
- Công ty sẽ có chính sách bảo hành cho khách hàng của mình giống như bảo hành của HINO cho đại lý và được quy định trong Giấy chứng nhận bảo hành cấp cho xe HINO đã được giao.

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

2a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt. Công ty chỉ phát sinh giao dịch chia cổ tức cho các cổ đông với số tiền là 22.879.287.000 VND (năm trước là 59.332.193.000 VND).

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại thuyết minh số V.17.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt, Ban kiểm soát và Người quản trị Công ty

	Năm nay	Năm trước
Hội đồng quản trị	***1.763.229.344***	***1.724.042.297***
Bà Nguyễn Thị Kiều Diễm	1.223.229.344	1.184.042.297
Ông Lã Văn Trường Sơn	260.000.000	260.000.000
Bà Lã Thị Thanh Phương	260.000.000	260.000.000
Bà Laura Burke	20.000.000	20.000.000
Ban Giám đốc	***2.037.359.781***	***1.957.211.435***
Ông Lã Văn Trường Sơn	963.429.344	924.042.297
Bà Lã Thị Thanh Phương	1.073.930.437	1.033.169.138
Ban kiểm soát	***713.142.793***	***926.802.219***
Bà Lê Thị Ngọc Hạnh	-	377.037.477
Bà Phan Nguyễn Bảo Trâm	378.372.956	227.962.389
Bà Nguyễn Thị Việt Hằng	87.067.737	180.189.079
Ông Dương Hoàng Huy	247.702.100	141.613.274
Người quản trị Công ty	***298.804.509***	***333.969.768***
Bà Trần Thu Hằng	-	333.969.768
Bà Lê Thị Ngọc Hạnh	298.804.509	-
Cộng	**4.812.536.427**	**4.942.025.719**

2b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Chairatchakarn (Bangkok) Co., Ltd.	Cổ đông góp 24,55% vốn điều lệ
Aichi Hino Motor Co., Ltd.	Cổ đông góp 5,00% vốn điều lệ
Công ty TNHH Ô tô Long Trường	Công ty con

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài giao dịch phát sinh với công ty con đã được trình bày ở thuyết minh số V.2b, Công ty còn có các giao dịch phát sinh với các bên liên quan khác không phải là công ty con như sau:

	Năm nay	Năm trước
Chairatchakarn (Bangkok) Co., Ltd.		
Cổ tức đã trả	8.839.992.000	25.046.644.000
Aichi Hino Motor Co., Ltd.		
Cổ tức đã trả	1.800.000.000	5.100.000.000

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3 và V.18.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

3. Thông tin về bộ phận

Ban Giám đốc Công ty xem xét, đánh giá và quyết định không lập Báo cáo bộ phận và trình bày thông tin này do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh sản phẩm xe tải. Kết quả hoạt động được trình bày trong phần doanh thu và chi phí hoạt động kinh doanh của Công ty trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Về mặt địa lý, Công ty chỉ hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Với các lý do nêu trên Ban Giám đốc của Công ty đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày Báo cáo bộ phận trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện tại của Công ty.

4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2026

Trần Thu Hằng	**Lã Thị Thanh Phương**
Kế toán trưởng/Người lập	**Phó Giám đốc điều hành**